Số: 1390/QĐ-UBND; 21/10/2026; 20:56:07;

CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ SỐ 1 (ĐỢT 8)
ĐỊA BÀN: XÃ MĂNG ĐEN, TỈNH QUẢNG NGÃI
(kèm theo Quyết định số 1390/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Măng Đen)

TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thường trú	Loại đất	Số thửa	Tờ bản đồ	Tổng diện tích thửa đất	Diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi sau khi trừ diện tích đất rừng tự nhiên và Cty lâm nghiệp	Diện tích rừng tự nhiên	Diện tích rừng trồng thông 3 lá	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	ĐVT	D.tích/ Kh.lượng	Đơn giá	Số lần BT,HT	Chi phí bồi thường, hỗ trợ								Tổng cộng	Ghi Chú
																Bồi thường đất	Bồi thường cây trồng	Bồi thường, hỗ trợ công trình xây dựng	Hỗ trợ ĐTCDNN&TKVL	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ khác																	Cây trồng vượt mật độ	Cây lâu năm trồng trên đất cây hàng năm	Hỗ trợ công trình không đủ điều kiện bồi thường		
1	**PHẠM THUỲ DƯƠNG; CCCD số: 001188039215 và NGUYỄN VĂN CƯỜNG; CCCD số: 001086005382; Số điện thoại: 0912344123**	**Xóm 4, thôn Tiên Lệ, xã Sơn Đồng, thành phố Hà Nội**														**145.862.400**	**351.000**	**-**	**291.724.800**	**28.080.000**	**-**	**33.091.500**	**4.189.464**	**503.299.164**	
			HNK	14	3(68)	3.038,8	3.038,8	3.038,8	0,0	0,0	Nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Căn cứ công văn số 1543/UBND-KT ngày 14 tháng 8 năm 2026 của uỷ ban nhân dân xã Măng Đen, về việc kết quả xác minh nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của 13 thửa đất ảnh hưởng tại dự án Khu đô thị số 1. Xác nhận Diện tích 3,038,8m2 được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CK517620, số vào sổ cấp GCN CH02428, được UBND huyện Kon Plông cấp ngày 07/9/2017, thay đổi biến động ngày 08/12/2020 cho ông Nguyễn Văn Cường và bà Phạm Thùy Dương, Mục đích sử dụng theo GCNQSDĐ: Đất trồng cây hàng năm khác, Vị trí thửa đất thuộc thôn Đăk Long, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi (Vị trí 03 - Khu vực 5).	m2	3.038,8	48.000	1,0	145.862.400										
											Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm đất trồng cây hàng năm khác: Căn cứ công văn số 33/CV-BHXH ngày 19/8/2026 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi (cơ sở Măng Đen) xác nhận hộ gia đình, cá nhân Chưa tham gia BHXH bắt buộc, không hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH tại cơ quan BHXH.	m2	3.038,8	48.000	2,0				291.724.800							
	Sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất			14	3(68)						Cây Cà phê Catimor Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	94,0	136.000	1,0							12.784.000			Theo Quyết định số 1275/QĐ-UBND ngày 22/9/2026 về mức hỗ trợ khác theo quy định tại điều 8 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi
											Cây Cà phê Catimor KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ ĐK thân < 10cm	cây	75,0	85.000	1,0							6.375.000			
											Cây Bưởi KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	cây	68,0	133.000	1,0							9.044.000			
											Cây Mận KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	cây	9,0	133.000	1,0							1.197.000			
											Cây Hồng KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ ĐK thân < 3cm	cây	4,0	101.000	1,0							404.000			
											Cây Hồng KTCB năm 1-2 hoặc 1cm ≤ ĐK thân < 3cm	cây	2,0	101.000	1,0							202.000			
											Cây Anh đào KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ ĐK thân < 4cm	cây	121,0	25.500	1,0							3.085.500			
											Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	78,0	4.500	1,0		351.000								
											Chòi rẫy: Trụ gỗ, tường bằng gỗ tự nhiên, nền đất, cửa gỗ, mái lợp tôn, *(áp dụng Mục 23, Phụ lục I, Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ) = 1.472.000 đồng - 285.000 đồng tường bằng gỗ nhân tạo + 690.000 đồng tường bằng gỗ tự nhiên)*	m2	11,2	1.877.000	0,2								4.189.464		Xây dựng năm 2020
											Hỗ trợ ổn định đời sống: Công văn số 2097/UBND-PXDNNMT ngày 20 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Măng Đen V/v xác nhận hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp và xác định tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi của các hộ gia đình, cá nhân có đất nằm trong Dự án Khu đô thị số 1, thì diện tích đất thu hồi 100%	Kg	1.800,0	15.600	1,0					28.080.000					
2	**NGUYỄN THỊ NHUNG; CCCD Số: 042172002278, Số điện thoại: 0964025599**	**Số nhà 243 đường Võ Nguyên Giáp, thôn Kon Plông, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi**														**1.899.330.000**	**655.637.860**	**4.557.000**	**3.798.660.000**	**28.080.000**	**483.536.000**	**25.769.000**	**107.048.908**	**7.002.618.768**	
			CLN	8	3(68)	3.552,40	3.524,80 đ	3.524,80 đ	0,0	0,0	Nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Căn cứ công văn số 1124/UBND-KT ngày 26 tháng 6 năm 2026 của uỷ ban nhân dân xã Măng Đen, về việc kết quả xác minh nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của 110 thửa đất ảnh hưởng tại dự án Khu đô thị số 1. Xác nhận Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ổn định trước năm 2014. Hiện trạng sử dụng: Đất trồng cây lâu năm. Vị trí thửa đất thuộc thôn Đăk Long, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi (Vị trí 02 - Khu vực 5).	m2	3.524,80 đ	50.000	1,0	176.240.000										Không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
			HNK	21	3(68)	679,6	679,6	679,60	0,0	0,0	Nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Căn cứ công văn số 1124/UBND-KT ngày 26 tháng 6 năm 2026 của uỷ ban nhân dân xã Măng Đen, về việc kết quả xác minh nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của 110 thửa đất ảnh hưởng tại dự án Khu đô thị số 1. Xác nhận Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ổn định trước năm 2014. Hiện trạng sử dụng: Trồng cây lâu năm. Vị trí thửa đất thuộc thôn Đăk Long, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi (Vị trí 02 - Khu vực 5).	m2	679,60	50.000	1,0	33.980.000										Không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
			CLN	3	3(68)	33.782,2	33.782,2 đ	33.782,2 đ	0,0	0,0	Nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Căn cứ công văn số 1124/UBND-KT ngày 26 tháng 6 năm 2026 của uỷ ban nhân dân xã Măng Đen, về việc kết quả xác minh nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của 110 thửa đất ảnh hưởng tại dự án Khu đô thị số 1. Xác nhận Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ổn định trước năm 2014. Hiện trạng sử dụng: Đất trồng cây lâu năm. Vị trí thửa đất thuộc thôn Đăk Long, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi (Vị trí 02 - Khu vực 5).	m2	33.782,2	50.000	1,0	1.689.110.000										Không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

										Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm đất trồng cây lâu năm: Căn cứ công văn số 28/CV-BHXH ngày 15/8/2026 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi (cơ sở Măng Đen) xác nhận hộ gia đình, cá nhân không thuộc đối tượng hưởng các chế độ như chưa tham gia đóng BHXH bắt buộc, không hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH tại cơ quan BHXH.	m2	37.307,0	50.000	2,0				3.730.700.000						
										Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm đất trồng cây hàng năm khác: Căn cứ công văn số 28/CV-BHXH ngày 15/8/2026 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi (cơ sở Măng Đen) xác nhận hộ gia đình, cá nhân không thuộc đối tượng hưởng các chế độ như chưa tham gia đóng BHXH bắt buộc, không hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH tại cơ quan BHXH.	m2	679,6	50.000	2,0				67.960.000						
				8	3(68)					Hàng rào trụ gỗ, kẽm gai 4 dây dọc/m không đan ô (dài 121,3m, cao 1m): áp dụng mục 32, Phục lục IV, Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND 30/10/2024 của UBND tỉnh Kon Tum: Hàng rào trụ BTCT, kẽm gai (tính cho ≥ 5 dây dọc/m) không đan ô = 105.000 đồng/m2. Trường hợp số dây dọc theo hàng là 4 dây/m Giảm 15% đơn giá	m2	121,3	89.250	0,2							2.165.205		Năm 2020
										Cây Mít tố nữ, mít thái, mít ghép Kinh doanh năm 3 đến năm thứ 5	cây	17,0	1.062.000	1,0		18.054.000								
										Cây Mít tố nữ, mít thái, mít ghép KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 15cm	cây	1,0	195.000	1,0		195.000								
										Cây Bưởi Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	120,0	390.000	1,0		46.800.000								
										Cây Bưởi KTCB năm 3-4 hoặc 5cm ≤ ĐK thân < 8cm	cây	27,0	173.000	1,0		4.671.000								
										Cây Bơ Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	3,0	181.000	1,0		543.000								
										Cây Bơ Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	19,0	181.000	1,0						3.439.000				
										Cây Nhãn năm trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 1cm	cây	4,0	130.000	1,0						520.000				
										Cây Chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	15,0	100.000	1,0						1.500.000				
										Cây Giổi KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ ĐK thân < 10cm	cây	11,0	98.000	1,0						1.078.000				
										Cây Cà phê Catimor KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 10cm	cây	208,0	95.000	1,0						19.760.000				
										Cây Cà phê Catimor trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 3cm	cây	201,0	52.000	1,0						10.452.000				
										Cây Anh đào KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ ĐK thân < 6cm	cây	18,0	30.000	1,0		540.000								
	Sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất			21	3(68)					Cây Mít tố nữ, mít thái, mít ghép Kinh doanh năm 3 đến năm thứ 5	cây	2,0	1.062.000	1,0							2.124.000			
										Cây Mít tố nữ, mít thái, mít ghép KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 15cm	cây	8,0	195.000	1,0							1.560.000			
										Cây Bưởi Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	21,0	390.000	1,0							8.190.000			
										Cây Vải KTCB năm 3-4 hoặc 5cm ≤ ĐK thân < 8cm	cây	1,0	290.000	1,0							290.000			
										Cây Bơ Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	14,0	181.000	1,0							2.534.000			
										Cây Bưởi KTCB năm 3-4 hoặc 5cm ≤ ĐK thân < 8cm	cây	6,0	173.000	1,0							1.038.000			
										Cây Chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	1,0	100.000	1,0							100.000			
										Cây Cà phê Catimor KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 10cm	cây	57,0	95.000	1,0							5.415.000			
										Cây Bơ KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 6cm	cây	6,0	91.000	1,0							546.000			
										Cây Cà phê Catimor trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 3cm	cây	66,0	52.000	1,0							3.432.000			
										Cây Anh đào KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ ĐK thân < 10cm	cây	12,0	45.000	1,0							540.000			
				3	3(68)					Cây Cà phê Catimor Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	cây	619,0	174.000	1,0		107.706.000								
										Cây Cà phê Catimor Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	1.925,0	136.000	1,0		261.800.000								
										Cây Cà phê Catimor KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ ĐK thân < 10cm	cây	1.246,0	85.000	1,0		105.910.000								
										Cây Cà phê Catimor KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ ĐK thân < 10cm	cây	276,0	85.000	1,0						23.460.000				Theo Quyết định số 1275/QĐ-UBND ngày 22/9/2026 về mức hỗ trợ khác theo quy định tại điều 8 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi
										Cây Cà phê Catimor trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 3cm	cây	2.086,0	52.000	1,0						108.472.000				
										Cây Mít tố nữ, mít thái, mít ghép Kinh doanh năm 3 đến năm thứ 5	cây	27,0	1.062.000	1,0						28.674.000				
										Cây Mít tố nữ, mít thái, mít ghép KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 15cm	cây	23,0	195.000	1,0						4.485.000				
										Cây Mít tố nữ, mít thái, mít ghép KTCB năm 2-3 hoặc 8cm ≤ ĐK thân < 15cm	cây	56,0	161.000	1,0						9.016.000				
										Cây Bưởi Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	149,0	390.000	1,0						58.110.000				
										Cây Bưởi KTCB năm 3-4 hoặc 5cm ≤ ĐK thân < 8cm	cây	134,0	173.000	1,0						23.182.000				
										Cây Bưởi KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	cây	603,0	133.000	1,0						80.199.000				
										Cây Chanh Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	7,0	390.000	1,0						2.730.000				
										Cây Chanh KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	cây	16,0	133.000	1,0						2.128.000				
										Cây Mận Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	1,0	390.000	1,0						390.000				
										Cây Mận (bắc) thu hoạch năm 1-5 *(áp dụng mục Cây Mận Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	cây	9,0	390.000	1,0						3.510.000				

											Cây Cherry Từ năm thứ 4 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 8 cm	cây	1,0	330.000	1,0						330.000				
											Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) KTCB năm 5-6 hoặc 15cm ≤ ĐK thân < 18cm	cây	1,0	297.000	1,0						297.000				
											Cây Dâu da KTCB năm 3-4 hoặc 5cm ≤ ĐK thân < 8cm	cây	13,0	290.000	1,0						3.770.000				
											Cây Vải KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	cây	9,0	210.000	1,0						1.890.000				
											Cây Xoài KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	cây	29,0	210.000	1,0						6.090.000				
											Cây Nhãn KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	cây	65,0	210.000	1,0						13.650.000				
											Cây Bơ Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	74,0	181.000	1,0						13.394.000				
											Cây Ổi Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	8,0	181.000	1,0						1.448.000				
											Cây Me Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	1,0	181.000	1,0						181.000				
											Cây Táo mèo thu hoạch năm 1-5: *(áp dụng mục cây Táo kinh doanh từ năm 1 đến năm thứ 5 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	cây	2,0	181.000	1,0						362.000				
											Cây Trà my Từ năm thứ 5 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 5 cm	cây	2,0	150.000	1,0		300.000								
											Cây Hồng KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	cây	122,0	133.000	1,0						16.226.000				
											Cây Quýt KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	cây	1,0	133.000	1,0						133.000				
											Cây Chè kinh doanh Kinh doanh từ năm 5 – 20	cây	67,0	130.000	1,0		8.710.000								
											Cây Hoa Đỗ Quyên trên 5 năm *(áp dụng mục cây có tính chất cảnh trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây từ 10cm - 20cm tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	cây	2,0	130.000	1,0		260.000								
											Cây Muồng Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 16	cây	3,0	125.000	1,0						375.000				
											Cây Chanh dây (gùi) Cây đã có quả cho thu hoạch	gốc	6,0	125.000	1,0		750.000								
											Cây Cau KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 15cm	cây	1,0	109.000	1,0						109.000				
											Cây Chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) ≥ 6 tháng	cây	48,0	100.000	1,0						4.800.000				
											Cây Giổi KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ ĐK thân < 10cm	cây	67,0	98.000	1,0						6.566.000				
											Cây Keo lá tràm KTCB năm 5-6 hoặc 10cm ≤ ĐK thân < 12cm	cây	6,0	95.000	1,0						570.000				
											Cây Bơ KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 6cm	cây	28,0	91.000	1,0						2.548.000				
											Cây Xăm bò chê KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ ĐK thân < 10cm	cây	7,0	85.000	1,0						595.000				
											Cây Bơ KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ ĐK thân < 6cm	cây	52,0	79.000	1,0						4.108.000				
											Cây Vối Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	cây	2,0	75.000	1,0		150.000								
											Cây Anh đào Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	cây	31,0	75.000	1,0		2.325.000								
											Cây Tiêu rừng thu hoạch năm 1-2 *(áp dụng mục Cây Sung kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	cây	4,0	75.000	1,0		300.000								
											Cây Giổi trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 3cm	cây	298,0	69.000	1,0						20.562.000				
											Cây Keo lá tràm KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ ĐK thân < 10cm	cây	1,0	61.000	1,0						61.000				
											Cây Hoa các loại	m2	52,5	47.500	1,0		2.493.750								
											Cây Sâm dây Từ năm 2 trở đi	m2	35,0	47.000	1,0						1.645.000				
											Cây Chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng	cây	49,0	45.000	1,0						2.205.000				
											Cây Anh đào KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ ĐK thân < 10cm	cây	132,0	45.000	1,0		5.940.000								
											Cây Xoan KTCB năm 4-5 hoặc 15cm ≤ ĐK thân < 20cm	cây	2,0	45.000	1,0		90.000								
											Cây Đào (bắc) KTCB từ 4-5 năm *(áp dụng mục cây anh đào KTCB năm 4-5 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	cây	3,0	45.000	1,0		135.000								
											Cây Keo lá tràm KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ ĐK thân < 6cm	cây	4,0	43.000	1,0						172.000				
											Cây Anh đào KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ ĐK thân < 8cm	cây	184,0	42.000	1,0		7.728.000								
											Cây Xoan KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ ĐK thân < 15cm	cây	2,0	40.000	1,0		80.000								
											Cây Xoan KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ ĐK thân < 10cm	cây	1,0	31.000	1,0		31.000								
											Cây Anh đào KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ ĐK thân < 6cm	cây	388,0	30.000	1,0		11.640.000								

											Cây Lưỡi hổ năm 3-4 *(áp dụng mục Cây có tính chất cảnh trồng ngoài chậu có đường kính gốc cây dưới 10 cm tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	cây	20,0	30.000	1,0		600.000								
											Cây Anh đào KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ ĐK thân < 4cm	cây	11,0	25.500	1,0		280.500								
											Cây Đào (bắc) KTCB từ 1-2 năm *(áp dụng cây anh đào KTCB năm 1-2 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	cây	22,0	25.500	1,0		561.000								
											Cây Anh đào trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 2cm	cây	1.231,0	22.000	1,0		27.082.000								
											Cây Đào (bắc) trồng dưới 12 tháng *(áp dụng mục cây anh đào trồng dưới 12 tháng tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	cây	175,0	22.000	1,0		3.850.000								
											Vườn ươm cây nông, lâm nghiệp gieo ươm từ 3 tháng đến 6 tháng	m2	2,64	25.000	1,0		66.000								
											Cây Rau gia vị các loại	m2	337,80	18.200	1,0		6.147.960								
											Cây Cà tím	m2	0,5	17.700	1,0		8.850								
											Cây Sâm cau trồng phân tán bằng hoặc trên 6 tháng	cây	1,0	14.000	1,0						14.000				
											Cây Ớt cay trồng phân tán	cây	49,0	8.800	1,0		431.200								
											Cây Dong củ trồng tập trung	m2	2,0	7.300	1,0		14.600								
											Cây Sả trồng phân tán	bụi	51,0	5.000	1,0		255.000								
											Cây Thơm (dứa) khác bằng hoặc trên 6 tháng	cây	4.134,0	4.500	1,0		18.603.000								
											Cây Riềng trồng tập trung	m2	1,5	4.000	1,0		6.000								
											Cây Sắn (mì)	m2	2.600,0	3.900	1,0		10.140.000								
											Cây Xá sị thu hoạch năm 2 - 6 *(áp dụng mục Cây Dê Kinh doanh từ năm 2 đến năm thứ 6 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	cây	4,0	110.000	1,0		440.000								
											Cây Ki Wi năm thứ 5 chưa thu hoạch: áp dụng mục cây Cherry từ năm thứ 4 trở đi	cây	1,0	330.000	1,0						330.000				
											Nhà kho: Trụ bằng gỗ, khung bằng gỗ tự nhiên, tường bằng gỗ tự nhiên (bọc thêm tôn), mái lợp tôn, nền láng xi măng *(Áp dụng mục 36, Phụ lục I, Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ) = 441.000 đồng + 690.000 đồng tường bằng gỗ tự nhiên + 70.000 đồng bọc thêm tôn - 285.000 đồng tường bằng gỗ nhân tạo)*	m2	9,9	916.000	0,2								1.813.680		Năm 2014
											Giếng khoan: giếng có nước đang phục vụ cho sinh hoạt sản xuất (sâu 120m dân tự kê khai), ống chống Ø < 114mm: Áp dụng điểm a, mục 52, phục lục IV, Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND, Công khoan + ống chống Ø < 114mm	đồng/m	120,0	315.000	0,2								7.560.000		Năm 2014
											Máy bơm chìm: W < 3HP	máy	1,0	1.260.000	1,0			1.260.000							
											Cánh Cổng: Khung bằng sắt, lưới B40 (Cao 1,8m; rộng 1,28m), 2 cánh *(Áp dụng mục 10, phục lục IV, Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ), Cánh cổng kết cấu khung bằng thép, lưới B40)*	m2	4,608	324.000	0,2								298.598		Năm 2014
											Hàng rào trụ gỗ, kẽm gai 04 dây dọc không đan ô (dài 232,7m, cao 1m) *(Áp dụng mục 34 , phục lục IV, Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ): Hàng rào trụ gỗ, kẽm gai (tính cho ≥ 5 dây dọc/m) không đan ô (đơn giá 105.000 đồng/m2. Trường hợp số dây dọc theo hàng rào là 4 dây/m: Giảm 15% đơn giá).*	m2	232,7	89.250	0,2								4.153.695		Năm 2014
											Hàng rào trụ BTCT, kẽm gai 04 dây dọc không đan ô (dài 266,1m, cao 1m) *(Áp dụng mục 35 , phục lục IV, Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ): Hàng rào trụ BTCT, kẽm gai (tính cho ≥ 5 dây dọc/m) không đan ô (đơn giá 110.000 đồng/m2). Trường hợp số dây dọc theo hàng rào là 4 dây/m: Giảm 15% đơn giá)*	m2	266,1	93.500	0,2								4.976.070		Năm 2014
											Nhà vệ sinh (nằm ngoài nhà chính): trụ gỗ, khung gỗ, tường bằng tôn, cửa bằng gỗ, mái lợp tôn, nền xi măng (8,2m x 1,8 m) *(Áp dụng mục 36 phục lục I, Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ): nhà kho Khung gỗ, tường đất, tre nứa, ván ép; nền láng xi măng; mái lợp tôn).*	m2	14,76	441.000	0,4								2.603.664		Năm 2012
											- Có xí xổm: Tăng 1.100.000/bộ.	bộ	1,0	1.100.000	1,0			1.100.000							
											Bể thành xây gạch, nền lát gạch hoặc láng vữa xi măng.	m3	36,0	656.000	0,4								9.446.400		Năm 2012
											Mái che bể nước khung bằng gỗ, mái lợp tôn (4m x5m) *(Áp dụng mục 4 phục lục IV, Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ): Mái hiên khung bằng gỗ, mái lợp tôn)*	m2	20,0	377.000	0,4								3.016.000		Năm 2012
											Nhà bếp (ngoài nhà chính): khung trụ bằng gỗ chịu lực, tường bằng tôn, cửa bằng gỗ, nền láng xi măng, mái lợp tôn (2.8m x 3.4m) *(Áp dụng mục 36, phục lục I, Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ): Nhà bếp Khung gỗ, tường đất, tre nứa, ván ép; nền láng xi măng; mái lợp tôn)*	m2	9,52	441.000	0,4								1.679.328		Năm 2012
											Nhà bếp (ngoài nhà chính): khung trụ bằng gỗ chịu lực, tường bằng tôn, cửa bằng gỗ, nền láng xi măng, mái lợp tôn (2.8m x 2m) *(Áp dụng mục 36, phục lục I, Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ): Nhà bếp Khung gỗ, tường đất, tre nứa, ván ép; nền láng xi măng; mái lợp tôn)*	m2	5,6	441.000	0,4								987.840		Năm 2012
											Hầm tự hoại (hầm nhà vệ sinh): thành xây bằng gạch, nền xi măng (1,3m x 2.8m x độ sâu 2.6m) *(Áp dụng mục 45, phục lục IV, Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ): Hầm tự hoại, rút, thấm bằng BTCT đường kính phủ bì 1m).*	ms	2,6	1.807.000	0,4								1.879.280		Năm 2012
											Bồn chứa nước V = 1.000 lít (nhựa)	bồn	1,0	2.197.000	1,0			2.197.000							

											Nhà kho: Trụ bằng gỗ, khung bằng gỗ, tường bằng ván gỗ tự nhiên, mái lợp tôn, nền đất *(Áp dụng mục 36, phục lục I, Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ) = 441.000 đồng +690.000 đồng tường bằng gỗ tự nhiên - 285.000 đồng tường bằng gỗ nhân tạo - 70.000 nền láng xi măng)*	m2	14,19	776.000	0,4								4.404.576		Năm 2012
											Mái hiên (mái dư ra của nhà kho) khung bằng gỗ, mái lợp tôn (3,3m x 1m) *(Áp dụng mục 4, phục lục IV, Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ))*	m2	3,3	377.000	0,4								497.640		Năm 2012
											Nhà sàn (nhà dùng để ở): khung, trụ bằng gỗ chịu lực, tường bằng gỗ tự nhiên (bọc thêm tôn 5m x 5m), sàn bằng gỗ, nền đất, cửa gỗ, mái lợp tôn (6,1m x 5,4m). *(Áp dụng mục 23, phục lục I, Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ) = 2.099.000 đồng - 70.000 đồng nền láng xi măng)*	m2	32,94	2.029.000	0,4								26.734.104		Năm 2012
											Bọc thêm tôn (tường trong nhà) (5*5m)	m2	25,00	70.000	0,4								700.000		Năm 2012
											Sàn lát gỗ tự nhiên (bậc thềm của nhà sàn) (1,2m x 3,2m). *(Áp dụng mục 01, phục lục III, Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ) = 690.000 đồng).*	m2	3,84	690.000	0,4								1.059.840		Năm 2012
											Mái hiên, vòm nhà. Khung gỗ, mái lợp tôn	m2	24,6	377.000	0,4								3.709.680		
											Khu phụ trợ: khung, trụ bằng gỗ chịu lực, tường bằng tôn, nền láng xi măng, mái lợp tôn (3,3m x 6m). *(Áp dụng mục 30, phục lục I, Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ) =1.080.000 đồng).*	m2	19,8	1.080.000	0,4								8.553.600		Năm 2012
											Nhà sàn: khung, trụ bằng gỗ chịu lực, tường (03 mặt bằng gỗ tự nhiên, 01 mặt bằng tôn), sàn bằng gỗ tự nhiên, nền láng xi măng, cửa gỗ, mái lợp tôn (3,7m x 4m). *(Áp dụng mục 23, phục lục I, Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ) = 2.099.000 đồng - 690.000 đồng tường bằng gỗ tự nhiên + 102.000 đồng tường bằng tôn)*	m2	14,8	1.511.000	0,4								8.945.120		Năm 2012
											Nhà kho: Trụ bằng gỗ, khung bằng gỗ, tường (02 mặt bằng ván gỗ tự nhiên, 02 mặt bằng tôn) cửa bằng gỗ, mái lợp tôn, nền đất. *(Áp dụng mục 30, phục lục I, Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ) = 1.080.000 đồng).*	m2	13,2	1.080.000	0,4								5.702.400		Năm 2012
											Sân đường, lớp mặt đá 1x2, lót bê tông đá 4x6 dày 10cm	m2	113,0	244.000	0,2								5.512.448		Năm 2014
											Giàn bằng vật liệu gỗ, tre, nứa hoặc giàn kèm, trụ gỗ hoặc giàn trụ tre hệ giàn bằng dây thép, căng lưới cưới để dây leo	m2	83,3	39.000	0,2								649.740		Năm 2020
											Hỗ trợ ổn định đời sống: Công văn số 2097/UBND-PXDNNMT ngày 20 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Măng Đen V/v xác nhận hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp và xác định tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi của các hộ gia đình, cá nhân có đất nằm trong Dự án Khu đô thị số 1, thì diện tích đất thu hồi 100%	Kg	1.800,0	15.600	1,0					28.080.000					
3	**PHẠM KHẮC KHU; CCCD Số:030073006789; Số điện thoại: 0979927999**	**Ấp Hàng Gòn, Phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai (chỗ ở hiện nay Đường Phạm Văn Đồng, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi)**												**532.339.200**	**40.082.400**	-	**1.064.678.400**	**8.424.000**	-	**135.833.000**	-	**1.781.357.000**	
			HNK	30	3(65)	21.762,7	11.090,4 đ	11.090,4 đ	0,0	0,0	Nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Căn cứ công văn số 1124/UBND-KT ngày 26 tháng 6 năm 2026 của uỷ ban nhân dân xã Măng Đen, về việc kết quả xác minh nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của 110 thửa đất ảnh hưởng tại dự án Khu đô thị số 1. Xác nhận Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ổn định trước năm 2014. Hiện trạng sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác. Vị trí thửa đất thuộc thôn Đăk Long, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi (Vị trí 03 - Khu vực 5).	m2	11.090,40	48.000	1,0	532.339.200									Không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
											Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm đất trồng cây hàng năm khác: Căn cứ công văn số 28/CV-BHXH ngày 15/8/2026 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi (cơ sở Măng Đen) xác nhận hộ gia đình, cá nhân không thuộc đối tượng hưởng các chế độ như chưa tham gia đóng BHXH bắt buộc, không hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH tại cơ quan BHXH.	m2	11.090,40	48.000	2,0				1.064.678.400						
	Sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất			30	3(65)						Cây Xoài kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	10,0	780.000	1,0							7.800.000			
											Cây Cam KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	cây	221,0	133.000	1,0							29.393.000			
											Cây Chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng	cây	1.814,0	45.000	1,0							81.630.000			
											Cây Chuối Chi có 1 cây (bụi chuối chi có 1 cây) < 6 tháng	cây	378,0	45.000	1,0							17.010.000			
											Cây Nghệ trồng tập trung	m2	10.020,6	4.000	1,0		40.082.400								
											Hỗ trợ ổn định đời sống: Công văn số 2097/UBND-PXDNNMT ngày 20 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Măng Đen V/v xác nhận hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp và xác định tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi của các hộ gia đình, cá nhân có đất nằm trong Dự án Khu đô thị số 1, thì diện tích thu hồi dưới 30%	Kg	540,0	15.600	1,0					8.424.000					
4	**NGUYỄN VƯƠNG VINH; CCCD số: 051082012812; Số điện thoại: 0937368711 và HỒ THỊ THANH HỘI; CCCD số: 077185000045**	**Căn 8 Tầng 20 Block A1 C/C Topaz City, xã (phường) Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh.**												**310.267.200**	**966.900**	-	**620.534.400**	**16.848.000**	-	**55.318.000**	-	**1.003.934.500**	
			HNK	19	3(65)	4.689,2	4.689,2	3.992,9	559,9	0,0	Nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Căn cứ công văn số 1543/UBND-KT ngày 14 tháng 8 năm 2026 của uỷ ban nhân dân xã Măng Đen Xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất Nhận chuyển nhượng đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK517625, sổ vào sổ cấp GCN CH02434, được UBND huyện Kon Plông cấp ngày 07/9/2017, thay đổi biến động cho ông Nguyễn Vương Vinh và bà Hồ Thị Thanh Hội vào ngày 10/11/2020. Mục đích sử dụng theo GCNQSDĐ: Đất trồng cây hàng năm khác. Vị trí thửa đất thuộc thôn Đăk Long, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi (Vị trí 03 - Khu vực 5). Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trang thửa đất và Kết quả thẩm định bản đồ được Sở Nông nghiệp Môi trường tỉnh Quảng Ngãi xác nhận đối với diện tích thu hồi 4689,2 m2 thì có 696,3 m2 nằm trong ranh giới đất Công ty lâm nghiệp Kon Plong quản lý (có 559,9 m2 thuộc ranh giới rừng tự nhiên).	m2	3.992,9	48.000	1,0	191.659.200									

			HNK	23	3(65)	2.829,2	2.739,2	2.471,0	0,0	0,0	Nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Căn cứ công văn số 1543/UBND-KT ngày 14 tháng 8 năm 2026 của uỷ ban nhân dân xã Măng Đen Xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất Nhận chuyển nhượng đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK517633, số vào sổ cấp GCN CH02438, được UBND huyện Kon Plông cấp ngày 07/9/2017, thay đổi biến động cho ông Nguyễn Vương Vinh và bà Hồ Thị Thanh Hội vào ngày 10/11/2020. Mục đích sử dụng theo GCNQSDĐ: Đất trồng cây hàng năm khác. Vị trí thửa đất thuộc thôn Đăk Long, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi (Vị trí 03 - Khu vực 5). Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất và Kết quả xác minh nguồn gốc đất tại công văn số 1543/UBND-KT ngày 14 tháng 8 năm 2026, diện tích thu hồi là 2,739,2 m2 thì có 268,2 m2 nằm trong ranh giới Công ty lâm nghiệp Kon Plong quản lý.	m2	2.471,0	48.000	1,0	118.608.000									
											Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm: Căn cứ công văn số 33/CV-BHXH ngày 19/8/2026 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi (cơ sở Măng Đen): Xác nhận hộ Nguyễn Vương Vinh Chưa tham gia BHXH bắt buộc, không hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH tại cơ quan BHXH	m2	6.463,9	48.000	2,0				620.534.400						
	Sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất			19	3(65)						Cây Xoài KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	cây	4,00	210.000	1,0							840.000			
											Cây Cà phê Catimor Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	cây	74,00	136.000	1,0							10.064.000			
											Cây Cà phê Catimor KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ ĐK thân < 10cm	cây	182,00	85.000	1,0							15.470.000			
											Cây Bưởi KTCB năm 2-3 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 5cm	cây	11,00	133.000	1,0							1.463.000			
											Cây Chè kinh doanh Kinh doanh từ 1 – 5 năm	cây	6,00	85.000	1,0							510.000			
											Cây Thơm (dứa) khác dưới 6 tháng	cây	157,00	3.300	1,0		518.100								
	Sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất										Cây Chè trồng mới < 12 tháng	cây	17,00	11.000	1,0							187.000			
											Cây Anh đào KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ ĐK thân < 6cm	cây	125,00	30.000	1,0							3.750.000			
											Cây Anh đào KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ ĐK thân < 6cm	cây	108,00	30.000	1,0							3.240.000			
											Cây Tre lấy măng(điền trúc, lục trúc, bát độ) Năm thứ 2-3	bụi	2,00	75.000	1,0							150.000			
				23	3(65)						Cây Cà phê Catimor KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ ĐK thân < 10cm	cây	53,00	85.000	1,0							4.505.000			
											Cây Bơ KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ ĐK thân < 6cm	cây	1,00	79.000	1,0							79.000			
											Cây Anh đào KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ ĐK thân < 6cm	cây	429,00	30.000	1,0							12.870.000			
											Cây Anh đào KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ ĐK thân < 6cm	cây	73,00	30.000	1,0							2.190.000			
											Cây Thơm (dứa) khác dưới 6 tháng	cây	136,00	3.300	1,0		448.800								
											Hỗ trợ ổn định đời sống: Công văn số 2097/UBND-PXDNNMT ngày 20 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Măng Đen V/v xác nhận hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp và xác định tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi của các hộ gia đình, cá nhân có đất nằm trong Dự án Khu đô thị số 1, thì diện tích thu hồi 100 %	Kg	1.080,00	15.600	1,0					16.848.000					
	TỔNG					**70.334,1**	**59.544,2**	**58.579,7**	**559,9**	**0,0**						**2.887.798.800**	**697.038.160**	**4.557.000**	**5.775.597.600**	**81.432.000**	**483.536.000**	**250.011.500**	**111.238.372**	**10.291.209.432**	